

ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA DÂN TỘC QUA MỘT SỐ Ý NGHĨA BIỂU TRƯNG CỦA TRƯỜNG TỪ VỰNG HÔN NHÂN TRONG TIẾNG VIỆT

VŨ LINH CHI*

Astract: Currently, the trend of studying language in relation to culture and thinking is growing strongly in the world as well as in Vietnam. In particular, the study of symbolic meaning has become a fairly common phenomenon in cultures and the spiritual life of a community. In marriage customs, getting married is a matter of happiness and good luck. Depending on each nation's customs, traditions, religious beliefs and culture, the act of marriage can have similar or different cultural characteristics. Within the scope of this article, we survey the words of the marriage vocabulary domain in Vietnamese, aiming to point out national cultural characteristics through illuminating some symbolic meanings of the marriage vocabulary field.

Key words: *language, vocabulary, culture, customs, Vietnamese*

1. Đặt vấn đề

Từ khi hình thành, ngôn ngữ đã luôn gắn với văn hoá của nhân loại, văn hoá của những cộng đồng người cụ thể. Để nghiên cứu văn hoá, thường người ta phải nghiên cứu cả ngôn ngữ của nền văn hoá đó. Ngược lại, nghiên cứu ngôn ngữ cũng cho ta thấy được những nội hàm văn hoá của dân tộc đó. Giữa ngôn ngữ và văn hoá có mối quan hệ chặt chẽ trong sự phát triển, tác động qua lại lẫn nhau. Ngôn ngữ vừa là một bộ phận của nền văn hoá dân tộc vừa là thành tố cấu tạo nên văn hoá đồng thời cũng là phương tiện lưu giữ giá trị văn hoá một cách bền chắc và khá đầy đủ. Chính vì vậy, hiện nay, xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn hoá và tư duy ngày càng phát triển mạnh trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng nếu nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng này họ sẽ cắt nghĩa được nhiều hiện tượng trong ngôn ngữ. Ví dụ như tại sao trong đám cưới truyền thống của người Việt lại có tục *giã cối đón dâu*, ý nghĩa của cụm từ này là gì? Đây là một tục lệ xưa của người Việt. Khi đám rước dâu về tới đầu ngõ, một người lấy chày giã vào cối đá, đôi khi giã mạnh đến vỡ cả cối. Chày cối, theo quan niệm dân gian, có hình giống

* TS, Trường Đại học Thăng Long

bộ phận sinh thực khí của nam và nữ. Giã cối có ý nghĩa tượng trưng cho hành vi giao phối và là câu chúc cho sự sinh sôi nảy nở, con đàn cháu đông.

Nhận thấy ý nghĩa thiết thực cũng như tầm quan trọng qua việc tìm hiểu ngôn ngữ để thấy được đặc trưng văn hóa và tư duy của dân tộc, chúng tôi đi sâu tìm hiểu đặc điểm văn hóa dân tộc qua một số ý nghĩa biểu trưng của trường từ vựng hôn nhân trong tiếng Việt.

2. Ý nghĩa biểu trưng của trường từ vựng hôn nhân

Ngôn ngữ là hệ thống kí hiệu của hiện thực khách quan, còn những hình ảnh, sự vật, hiện tượng trong “bức tranh thế giới” thì muôn màu muôn vẻ. Để biểu thị chúng, ngôn ngữ luôn đứng trước đòi hỏi phải sáng tạo. Một trong những sáng tạo đó là sự thay đổi hay bổ sung ý nghĩa của các từ cho sẵn, bằng phương pháp liên tưởng, đem đến cho chúng những ý nghĩa mới. Chính hình ảnh về thực tế khách quan là cơ sở hình thành nghĩa biểu trưng của từ.

Tuy nhiên, một sự vật có thể có nhiều đặc trưng. Vì thế, một sự vật cũng có thể biểu trưng cho nhiều ý niệm khác nhau. Do đó, những từ ngữ tùy thuộc vào từng ngữ cảnh cụ thể mà có thể được hiểu theo những nghĩa biểu trưng khác nhau.

Biểu trưng là một hiện tượng khá phổ biến và tồn tại rộng khắp trong các nền văn hóa và đời sống tinh thần của một cộng đồng. Trong phong tục hôn nhân, kết hôn là việc hạnh phúc, may mắn. Chính vì vậy, tùy thuộc theo từng tập quán, truyền thống, tín ngưỡng tôn giáo hay văn hóa của mỗi dân tộc mà có những đặc trưng giống hay khác nhau.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi khảo sát từ ngữ của trường từ vựng hôn nhân trong tiếng Việt, từ đó tìm ra các nghĩa biểu trưng của chúng dựa trên nền tảng tri thức văn hóa Việt. Cụ thể, chúng tôi sử dụng tư liệu từ các nguồn từ điển.

Hôn nhân là đầu mối của muôn sự sinh hoá và cần thiết cho sự phát triển dòng giống cũng như duy trì quy luật sinh tồn truyền thống của nhân loại. Đối với người Việt Nam, việc duy trì và phát triển dòng giống còn có một ý nghĩa quan trọng đó là có người để thờ cúng tổ tiên. Thời xưa có câu “bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại”, có nghĩa là có ba điều bất hiếu với cha mẹ, trong đó không có con là điều nặng nhất. Chính vì thế, từ xa xưa, ông bà ta đã rất chú trọng tới việc dựng vợ, gả chồng. Đây là một trong ba việc quan trọng trong đời của người đàn ông - *tậu trâu, lấy vợ, làm nhà*. Đối với một nước thuần nông như nước ta thì *con trâu là đầu cơ nghiệp* cho nên việc *tậu trâu* là quan trọng nhất. Đứng thứ hai sau việc *tậu trâu* là *lấy vợ*.

Do ý nghĩa trên của hôn nhân nên trong tiếng Việt, trường từ vựng biểu thị phong tục này rất phong phú. Theo thống kê của chúng tôi, số lượng từ ngữ của trường từ vựng này

trong tiếng Việt là 187. Chúng tôi chia thành 6 tiểu trường và được sắp xếp theo thứ tự tỉ lệ giảm dần như sau:

- (1) Tiểu trường lễ nghi: 58/187 từ ngữ, chiếm 31%
- (2) Tiểu trường con người: 57/187 từ ngữ, chiếm 30,5%
- (3) Tiểu trường lễ vật: 31/187 từ ngữ, chiếm 16,6 %
- (4) Tiểu trường lễ phục: 14/187 từ ngữ, chiếm 7,5%
- (5) Tiểu trường tình duyên: 14/187 từ ngữ, chiếm 7,5%
- (6) Tiểu trường tình trạng hôn nhân: 13/187 từ ngữ, chiếm 6,9%

Bằng phương pháp miêu tả và phương pháp phân tích thành tổ nghĩa, chúng tôi đã khảo sát một số ý nghĩa biểu trưng tiêu biểu của trường từ vựng hôn nhân như sau:

- (1) Ý nghĩa biểu trưng cho may mắn, hạnh phúc
- (2) Ý nghĩa biểu trưng cho sự son sắt, đồng lòng và hạnh phúc bền lâu giữa vợ chồng
- (3) Ý nghĩa biểu trưng cho sự hòa hợp, đẹp đôi của vợ chồng
- (4) Ý nghĩa biểu trưng cho nhân duyên do trời định
- (5) Ý nghĩa biểu trưng cho sự chứng nhận của họ hàng, làng xã

3. Đặc điểm văn hóa của người Việt

3.1. Ý nghĩa biểu trưng cho may mắn, hạnh phúc

Ở các dân tộc trên thế giới, hôn nhân là biểu tượng của việc kết đôi giữa người đàn ông và đàn bà. Nó là nguồn gốc của sự sống. Chính vì vậy, vào ngày tổ chức lễ cưới, ngày đánh dấu sự từ giã thời kì độc thân và công bố cho sự bắt đầu của cuộc sống vợ chồng, mọi người đều mong muốn những điều may mắn, tốt đẹp nhất cho đôi vợ chồng.

Thông thường, cứ nhìn thấy biểu tượng *song hỉ* (囍) là người ta ngay lập tức liên tưởng tới đám cưới của người Việt.

Theo *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [7], *song* có nghĩa là hai, *hỉ* có nghĩa là niềm vui - hai niềm vui đến cùng lúc tức là niềm vui nhân đôi. Sự tích của hai chữ *song hỉ* được kể lại bằng câu chuyện của một trạng nguyên tên là Vương An Thạch (đời nhà Tống). Ông lên kinh thi năm 20 tuổi, nhưng may mắn không những đỗ trạng nguyên lại còn cưới được tiểu thư con quan làm vợ. Vì thế, Vương An Thạch vô cùng vui sướng, đã viết hai chữ *hỉ* (囍) - hai niềm vui - dán lên cổng và ngâm câu thơ:

Vận may đôi đáp thành song hỉ

Cờ hổ, đèn quân kết vợ chồng

Như vậy, Vương An Thạch là người đã sáng tạo nên chữ *song hỉ* bằng hai chữ *hỉ* được lược bớt bộ *thảo*, để nói về hai lần gặp may lớn của mình là vừa thi đỗ cao lại vừa lấy được vợ đẹp.

Đám cưới chính là một điều *hỉ* lớn nhất của đời người, bởi vậy, gia đình nào có đám cưới cũng thường dùng biểu tượng *song hỉ*, thứ nhất là để mong có đám cưới thì sẽ có thêm một niềm vui khác đến (thường là mong về công danh, hoặc có thêm quý tử); thứ hai là thể hiện niềm vui có dâu mới, rể mới của hai bên gia đình nhà trai, nhà gái. Càng về sau, ý nghĩa của *song hỉ* càng thiên về tình cảm lứa đôi, vượt lên cả biểu tượng rồng phượng vốn dĩ cũng biểu trưng cho tình yêu đôi lứa. Kể từ đó, chữ *song hỉ* (囍) là một phần không thể thiếu trong hôn lễ để thể hiện niềm vui và sự chúc phúc.

Có một điểm đặc trưng trong hôn lễ của người Việt, là chữ *song hỉ* luôn có màu đỏ. Điều này bắt nguồn từ việc văn hóa Việt Nam nói chung, phong tục hôn nhân của người Việt nói riêng chịu sự ảnh hưởng lớn từ văn hóa Trung Quốc. Chính vì vậy, điều đầu tiên khi nói tới hạnh phúc hôn nhân, người ta hay lựa chọn màu *đỏ*. Màu đỏ, theo thuyết Ngũ hành, được coi là màu của phương Nam (là phương luôn có nắng ấm), thường biểu trưng cho niềm vui và mọi sự tốt lành. Bởi vậy, không chỉ đám cưới, mà trong ngày Lễ, ngày Tết, việc vui mừng đều dùng màu đỏ. Riêng trong việc hôn nhân cưới hỏi, vì là việc vui, nên màu đỏ được dùng trong hầu như tất cả các đồ vật có liên quan đến sự kiện, mà đầu tiên là chữ *song hỉ* và nhiều đồ vật khác nữa [7].

Có thể nói, ý nghĩa của tình yêu được đánh dấu mốc quan trọng chính là bằng một đám cưới, bởi lễ cưới là nhằm để thông báo rộng rãi về sự chấp nhận của xã hội và các bên thành hôn về cuộc hôn nhân.

Để thông báo về tất cả những thông tin cần thiết liên quan đến lễ cưới (cô dâu, chú rể, cha mẹ đôi bên, địa điểm và thời gian tổ chức hôn lễ), người Việt ta thường dùng *thiệp cưới*, *thiệp hồng* (thiệp mời, thiệp mời, thiệp báo hỉ) - thường được in màu đỏ, hoặc hồng (ngày nay có thể chọn những màu khác tùy theo sở thích của mỗi người) - được coi là vật biểu trưng cho niềm hạnh phúc, niềm vui một cách tế nhị và lịch sự, thể hiện sự tôn trọng đối với mọi người của gia đình chuẩn bị tổ chức đám cưới.

Trong đám cưới của người Việt, mâm xôi gấc vun đầy bên cạnh con gà béo ngậy cũng là lễ vật thường xuyên xuất hiện trong các mâm lễ vật cúng ông bà tổ tiên. *Xôi gấc* được nấu “bằng gạo nếp trộn với ruột gấc, màu đỏ, vị hơi ngọt” [9,1156]. Với gạo nếp được biểu trưng cho sự dẻo dai bền chặt bởi đặc tính “khi nấu chín trong, dẻo và thơm” và màu *đỏ*

biểu trưng cho hạnh phúc may mắn, *xôi gấc đỏ* được dùng để biểu trưng cho sự may mắn và hạnh phúc, đồng thời ngụ ý cho lời chúc vợ chồng luôn son sắt, yêu thương nhau. Thêm vào đó, hình ảnh xôi gấc còn mang bóng dáng nền văn minh lúa nước được hiện hữu trong cả lễ nghi ngày cưới, bởi đó là một trong số những thứ thân quen với cộng đồng người nông dân Việt Nam.

Nói đến đám cưới, là nói tới hạnh phúc và vui vẻ, bởi đó là việc hỉ. Ngày xưa, khi nói tới *ruộng hồng - pháo đỏ*, ai cũng liên tưởng ngay tới một đám cưới, bởi trước đây, trong lễ đón dâu, khi xe hoa về tới cửa, nhà trai sẽ đốt một bánh pháo “được tết từ nhiều quả pháo được quấn bằng giấy điều (màu đỏ) có kích thước nhỏ thành một dây, khi nổ có tiếng giòn giã” để đón chào, và để chúc mừng cho hạnh phúc trăm năm của cô dâu chú rể. Ngày nay, tục đốt pháo này không còn và hình ảnh tràng pháo đỏ với tiếng vang giòn giã, náo nức khi nổ chỉ còn trong tiềm thức người Việt qua các câu thơ như:

Mẹ trông theo mẹ thử dài

Dây pháo đỏ bỗng vang trời nổ vang

(Lỡ bước sang ngang, Nguyễn Bính)

Trong thành ngữ *tan xác pháo*. Đặc điểm của bánh pháo cưới “được quấn bằng giấy điều” (màu đỏ) và “tiếng nổ giòn giã” của bánh pháo trong đám cưới xưa biểu trưng cho niềm vui và sự may mắn (theo quan niệm trước đây, pháo nổ giòn hết cả dây sẽ báo hiệu điềm may mắn, pháo nổ không hết sẽ là điềm không may). Trong đám cưới ngày nay, do tục đốt pháo ngày cưới không còn, nhưng không muốn mất đi những nét đẹp trong tính biểu trưng của pháo cưới, người Việt đã chuyển sang dùng *pháo hoa giấy* - “mảnh giấy nhỏ nhiều màu lấp lánh (ném hoặc tung trong đám cưới, hội hè)” khi đón dâu, để chúc mừng hạnh phúc cô dâu chú rể, với nghĩa biểu trưng tương tự pháo cưới trước đây.

Trong hôn lễ của người Việt cũng không thể thiếu bó hoa cưới do chú rể trao trong lễ đón dâu, bởi đó vừa là một phụ kiện trang trí cầm tay, điểm nhấn tôn thêm vẻ đẹp rạng ngời của cô dâu, lại vừa mang nhiều ý nghĩa biểu trưng cho hạnh phúc và may mắn trong tình yêu hôn nhân của hai người nhờ đặc điểm “hoa luôn được dùng để biểu trưng cho cảm xúc và những thông điệp hạnh phúc”.

3.2. Ý nghĩa biểu trưng cho sự son sắt, đồng lòng và hạnh phúc bền lâu giữa vợ chồng

Có thể nói, việc kết hôn là sự kiện đánh dấu sự khởi đầu mới của một chặng đường mới trong cuộc đời người con trai và người con gái, bởi từ sau đám cưới, mỗi người đều mang một vai trò mới, vợ và chồng. Tình cảm vợ chồng có hạnh phúc, bền chặt son sắt hay không, không chỉ phụ thuộc vào bản thân hai người, mà theo truyền thống ngàn đời nay của người Việt Nam, còn phụ thuộc vào những nghi lễ và sính lễ trong việc cưới hỏi,

bởi theo quan niệm xưa, mỗi đồ sinh lễ được lựa chọn ít nhiều đều có ý nghĩa và ảnh hưởng tới với cuộc sống của cô dâu chú rể sau này.

Trong số các sinh lễ, đầu tiên phải kể tới là buồng cau và lá trầu, bởi từ xa xưa, đám cưới người Việt không bao giờ được thiếu mâm trầu cau.

Với người Việt Nam, trầu cau là biểu hiện nét văn hóa độc đáo của dân tộc. Trầu cau chứa đựng nhiều tình cảm, nhiều ý nghĩa thiêng liêng, gắn bó thân thiết trong tâm hồn mỗi người Việt. Miếng trầu là sự khởi đầu: "miếng trầu là đầu câu chuyện", gợi mở cho tình cảm hôn nhân để nên duyên vợ chồng:

*Miếng trầu ăn kết làm đôi
Lá trầu là vợ, cau tươi là chồng
Trầu xanh, cau trắng, chay hồng
Vôi pha với nghia, thuốc nồng với duyên.*

Người Việt Nam chúng ta, không ai không biết tới *Sự tích trầu cau*, câu chuyện về đạo vợ chồng, tình anh em sắt son, bền chặt. Đó là câu chuyện cảm động về tình nghĩa anh em, vợ chồng, mà ở đó, ẩn sâu bên trong mối quan hệ này, là sự hòa hợp của các yếu tố: cây cau là tượng trưng cho người chồng, đá vôi là cho người em, còn lá trầu là người vợ.

Trầu cau luôn được biểu trưng cho tình cảm vợ chồng son sắt thủy chung, bởi theo quan niệm của người xưa, cây cau với đặc điểm “có thân tròn, chắc, thẳng đứng” thường là biểu tượng cho người con trai; còn lá trầu “hình tam giác” bầu bĩnh xòe ngang trên mặt đất được coi như biểu tượng của người con gái. Dây trầu luôn leo quấn quýt quanh thân cau cũng là biểu trưng cho tình yêu bền chặt. Trầu cau ăn cùng chút vôi trắng tạo ra một màu đỏ hồng như màu máu, màu son - vốn dĩ biểu trưng cho may mắn, hạnh phúc trong cuộc sống vợ chồng người Việt.

Thời xưa, các cô gái được hỏi cưới với “tay mang trầu, đầu đội lễ”, cau trầu còn được coi là biểu tượng của sự đón tiếp danh giá, tôn trọng, để họ có quyền danh chính ngôn thuận dạy bảo con cái, thậm chí cả những người vợ lẽ sau này.

Trong lễ ăn hỏi của người Việt, mâm trái cây cũng là sinh vật quan trọng không thể thiếu để nhà trai mang sang nhà gái. Trái cây nhiều màu sắc, nhiều loại quả được kết hợp với nhau để dâng lên bàn thờ cúng tổ tiên.

Ông bà ta thường nói “hoa thơm, quả ngọt”. Mâm trái cây trong đồ sinh lễ được coi là quà tặng từ thiên nhiên, với ngụ ý mong cho tình yêu, cuộc sống của đôi uyên ương sẽ ngọt ngào, tươi mới suốt cả cuộc đời. Chính vì vậy, mâm quả mang cả ý nghĩa biểu trưng

sự no đủ, sự sinh sôi, mong muốn đôi vợ chồng được “con đàn cháu đống”, tình cảm vợ chồng như quả chín luôn ngọt ngào và nhiều hương vị.

Như ở trên đã nói tới mâm xôi gấc được biểu trưng cho sự may mắn và hạnh phúc bởi màu đỏ của gạo nếp được nhuộm bằng ruột gấc, thì với đặc tính “dính, dẻo và thơm” khi nấu chín, xôi gấc còn được biểu trưng cho sự ấm no, đầy đủ trong cuộc sống, đồng thời biểu trưng cho cuộc sống chung thủy và gắn bó keo sơn của hai vợ chồng trong tương lai.

Ngoài các sính lễ kể trên, trong đám cưới, để biểu trưng cho sự gắn kết vợ chồng, còn có đôi nhẫn cưới là hình ảnh quen thuộc trong hôn nhân các nước Châu Âu được du nhập vào Việt Nam và đã trở thành một phần trong hôn nhân của người Việt - biểu tượng thiêng liêng của hôn nhân, của sự gắn kết không bao giờ chấm dứt.

Nhẫn cưới, với đặc điểm “vòng nhỏ tròn”, tức là không có điểm đầu và không có điểm cuối, được biểu trưng cho sự vĩnh cửu, cho sự thủy chung không bao giờ thay đổi, đồng thời, được coi như biểu trưng cho sự liên kết, gắn bó cả về tinh thần và thể xác của chú rể và cô dâu mãi mãi.

3.3. Ý nghĩa biểu trưng cho sự hòa hợp, đẹp đôi của vợ chồng

Trong lễ ăn hỏi của người Việt, mâm lễ vật được trao và nhận một cách trang trọng bên bàn thờ tổ tiên nhà gái, làm cho đôi vợ chồng trẻ cảm nhận rõ sự thiêng liêng và trách nhiệm của mình trong cuộc sống hôn nhân. Mâm sính lễ xuất phát từ ý nghĩa gắn kết cho đôi lứa nên duyên bền chặt, và cũng là sự mở đầu câu chuyện cho mối lương duyên thông gia gắn kết hai nhà.

Trong mâm sính lễ có nhiều lễ vật, nhưng không thể thiếu *bánh phu thê* (một số địa phương nói chệch thành bánh su sê).

Bánh phu thê làm bằng bột đường trắng, dừa, đậu xanh và các thứ hương ngũ vị, nặn hình tròn, bọc bằng hai khuôn hình vuông úp lại với nhau vừa khít. Bánh phu thê chứa đựng nhiều ý nghĩa ẩn bên trong, dường như thể hiện sự ôm ấp, che chở của tình nghĩa phu thê. Không những vậy, bánh phu thê còn bao hàm trong nó triết lí ngũ hành một cách tinh tế qua năm màu của bánh: màu trắng của bột lọc và cơm dừa, màu vàng của dành dành dùng làm màu cho vỏ bánh và nhân đỗ xanh, màu đen của hạt vừng, màu xanh của lá và màu đỏ của lạt buộc. Đó là sự hòa hợp của con người với trời đất, là sự hòa hợp giữa người với người và giữa vợ với chồng. Chính vì thế, *bánh phu thê* (bánh chồng vợ) được coi là biểu trưng cho sự hòa hợp vợ chồng, xứng đôi vừa lứa, phận đẹp duyên ưa, bởi đặc tính vuông - tròn, trong trắng mềm dẻo, ngọt ngào, thơm tho, xanh thắm; đồng thời cũng là biểu tượng của trời đất (trời - tròn, đất - vuông), của âm dương ngũ hành.

Cùng với *bánh phu thê*, *bánh cốm* cũng là loại bánh luôn đi xuất hiện trong mâm sinh lễ ăn hỏi ở miền Bắc Việt Nam.

Bánh cốm có hình vuông, dẹt, với vỏ bánh màu xanh vì làm bằng lúa nếp non (cốm non), tượng trưng cho đất, tức là cực âm. Còn *bánh phu thê* thường có hình tròn hoặc vuông phồng, tượng trưng cho bầu trời, tức là cực dương. Người dân Việt Nam bao đời nay chọn bánh phu thê và bánh cốm làm đồ dẫn cưới truyền thống bởi mong ước khi âm dương, ngũ hành hòa hợp sẽ tạo nên sự thịnh vượng, ấm no và hạnh phúc cho cô dâu chú rể trong cuộc sống tương lai.

Bên cạnh lễ vật là hai loại bánh truyền thống nói trên, trong đám cưới người Việt ngày nay (đặc biệt là ở các thành phố lớn), *bánh cưới* (bánh gato nhiều tầng làm từ kem) cũng được coi là lựa chọn không thể thiếu trong nghi thức cưới mới. Nó không chỉ mang ý nghĩa cầu chúc cho tình yêu của đôi uyên ương luôn ngọt ngào như chiếc bánh, bền vững mãi mãi như hình ảnh tượng trưng cho ngọn núi của chiếc bánh nhiều tầng, mà còn thể hiện ý nghĩa biểu trưng cho sự đồng lòng, chia sẻ mọi điều trong cuộc sống tương lai qua hành động cùng nhau cắt bánh. Điều này đã thể hiện được sự tiếp thu nét văn hóa đẹp phương Tây và kết hợp hài hòa với phong tục cưới hỏi truyền thống của người Việt Nam.

Ngoài tính biểu trưng trong ý nghĩa của bánh cốm và bánh phu thê là hướng tới sự đẹp đôi, hòa hợp của vợ chồng theo truyền thống Việt Nam, trong tiếng Việt còn có câu thành ngữ rất hay như *chồng loan vợ phượng*, có xuất xứ từ câu *Loan phượng (phụng) hòa minh* trong tiếng Hán (鸞鳳和鳴), trong đó *Phượng* là chim phượng (chim trống), *loan* là chim loan (chim mái), có đặc tính là luôn cùng bay đi đôi với nhau. Do đó mà có câu *chồng loan vợ phượng* thường dùng để chỉ sự xứng đôi của vợ chồng. Sau này, *Loan phượng* còn được dùng để chỉ việc hôn nhân, tình vợ chồng hòa thuận thương yêu nhau (như ví như đôi chim phượng loan cùng hót - *loan phượng hòa minh*) [7].

Hoặc những câu ca dao cũng mang tính biểu trưng cao về tình cảm vợ chồng quân quýt hòa hợp tương tự, như:

Chồng như đó, vợ như hom

hay

Vợ chồng như đôi cu cu

Chồng đi trước, vợ gật gù theo sau. [5]

Sau đám cưới, người Việt thường gọi cô dâu chú rể là đôi *uyên ương*, nhằm chỉ đôi vợ chồng trẻ hạnh phúc.

Nguồn gốc của cách gọi này bắt nguồn từ tên gọi của giống “chim trời cùng họ với vịt, sống ở nước, con trống (uyên) và con mái (ương) sống không bao giờ rời nhau; thường dùng để ví cặp vợ chồng đẹp đôi, gắn bó” [10, tr.1088]. Đôi uyên ương thường sống không rời nhau và rất chung thủy, bởi lẽ tương truyền rằng nếu một trong hai con chết thì con còn lại cũng nhịn đói để chết theo.

Vì chúng sống luôn luôn có đôi nên hình ảnh ấy đã được dùng để ví với những cặp vợ chồng hạnh phúc; từ đó, *uyên ương* trở thành biểu tượng cho tình yêu chung thủy và cuộc sống hôn nhân nồng nàn.

Ông bà ta xưa kia cũng đã từng nói một cách hình tượng về một cuộc hôn nhân lí tưởng:

*Râu tôm nấu với ruột bầu,
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.*

Như vậy là chỉ cần được *chồng chan vợ húp* thì mọi khó khăn đều có thể vượt qua, mọi buồn vui đều có thể san sẻ và mọi bất đồng cũng không còn là trở ngại. Đây là triết lí biểu trưng cho hạnh phúc vợ chồng. Vợ chồng hòa thuận thì sẽ thành công là triết lí sống đơn giản và mộc mạc nhưng lại hết sức thiết thực và chí tình, chí lí, được diễn đạt một lần nữa mạnh mẽ hơn qua câu tục ngữ *thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn* [5].

3.4. Ý nghĩa biểu trưng cho nhân duyên do trời định

Theo quan niệm của đạo Phật, nam nữ nên vợ nên chồng đều là do có duyên với nhau từ kiếp trước, có nghiệp, có nợ với nhau, chứ không phải khi không mà lấy nhau được.

Từ điển tiếng Việt định nghĩa về *duyên* là “phần cho là trời định dành sẵn cho mỗi người, về khả năng có quan hệ tình cảm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hòa hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời” [10].

Để nói về nhân duyên trời định, tiếng Việt có rất nhiều từ có nghĩa biểu trưng cho điều đó, như *duyên kiếp* “nhân duyên có từ kiếp trước, theo đạo Phật”; *duyên nợ* “quan hệ tình duyên ràng buộc tựa như nợ nần, được định sẵn từ kiếp trước, theo đạo Phật”; *duyên phận* “số phận về tình duyên đã được định trước”,...

Không phải vô cớ mà trong tiếng Việt, lễ kết hôn còn được gọi là *lễ tơ hồng* - trong đó *tơ hồng* được định nghĩa trong từ điển tiếng Việt với nghĩa thứ nhất là “sợi chỉ đỏ, dùng để biểu trưng cho tình duyên do trời định theo truyền thuyết Trung Quốc” và nghĩa thứ hai là “ông tơ, nguyệt lão”. Tất cả đều có nguyên do, bắt nguồn từ truyền thuyết của Trung Quốc kể về việc Vi Cố đời Đường lấy phải người vợ chính là đứa trẻ ăn mày ông đã cho đây tơ đâm trước đây như lời tiên đoán trước đó, bởi đó là nhân duyên do *Ông tơ Bà nguyệt*

xe cho họ bằng cách lấy sợi tơ hồng (xích thằng - sợi chỉ đỏ) buộc vào cổ chân của đôi nam nữ lại với nhau, nên có muốn cũng không thể tránh được.

Lại có truyền thuyết khác của Trung Quốc kể về một cung nữ đời Đường đề thơ vào một chiếc lá đỏ rồi thả trôi ra ngoài cung, có người bắt được đề thơ lại. Khi cung nữ được xuất cung và lấy chồng, người chồng đó lại chính là người đã bắt được chiếc lá có đề thơ đó. Vì thế mà có từ *hồng diệp* (lá thắm) tượng trưng cho tình duyên hay như duyên phận giữa nam và nữ.

Từ hai tích trên, chúng ta có câu *hồng diệp xích thằng* hay *lá thắm chỉ hồng*, được coi là những câu thành ngữ biểu trưng cho lương duyên trời định để trai gái lấy được nhau thành vợ thành chồng.

Để chỉ về nhân duyên trời định, người Việt còn hay dùng cụm từ *duyên cầm sắt, duyên nợ ba sinh*, ...

Duyên cầm sắt được bắt nguồn từ câu thành ngữ của tiếng Hán *Sắt cầm hảo hợp* (瑟琴好合), chỉ về quan hệ vợ chồng hoà hợp, ví như quan hệ chung hợp giữa hai loại đàn (đàn cầm và đàn sắt) trong một thú vui; được phân biệt với quan hệ bạn bè được ví bằng quan hệ gần gũi của hai thú vui là *cầm* và *kì* (đàn và cờ). Trong *Kinh thi* có câu: "*Thê tử hảo hợp như cổ sắt cầm*" 妻子好合如鼓瑟琴 có nghĩa là vợ con hoà hợp như gảy đàn sắt, đàn cầm). Người sau bèn dùng hai chữ *cầm sắt* để biểu thị cho tình vợ chồng:

Đem tình *cầm sắt* đổi ra *cầm kì*

(Truyện Kiều)

Chưa *cầm sắt* cũng tào khang

(Truyện Hoa tiên).

Từ đó, *duyên cầm sắt* (duyên vợ chồng) được dùng để biểu trưng cho mối lương duyên vợ chồng do trời định.

Duyên nợ ba sinh (*ba sinh* do chữ “Tam sinh” theo đạo Phật nghĩa là ba kiếp luân chuyển: kiếp này sang kiếp khác tạo thành) cũng là một câu thành ngữ biểu trưng cho nhân duyên trời định của vợ chồng, với ý nghĩa *duyên nợ ba sinh* là duyên nợ từ ba kiếp trước với nhau, ngụ ý nói duyên nợ phải làm vợ chồng với nhau là do số kiếp tiền định [7].

3.5. Ý nghĩa biểu trưng cho sự chứng nhận của họ hàng, làng xã

Đối với người Việt, lễ ăn hỏi với mâm trầu cau không chỉ biểu trưng cho đạo lí vợ chồng son sắt thủy chung, mà trong việc cưới hỏi, *nhận lễ vật trầu cau* là đồng nghĩa với

việc nhận lời *cầu hôn*, là *giao ước giữa hai họ*. Đây là một nghi thức độc đáo của người Việt, bởi thế dân gian mới có câu *miếng trầu nên dâu nhà người*.

Thêm vào đó, trước lễ cưới, người Việt còn có tục *chia trầu*, tức là nhà có con gái sắp gả chồng, sau khi ăn hỏi xong thường đem trầu cau biếu hàng xóm và bà con nội ngoại (ngày nay còn thêm cả *thiệp cưới* đi kèm để thông báo chính thức về thời gian, địa điểm đám cưới, cô dâu, chú rể cùng cha mẹ đôi bên). Điều này mang ý nghĩa thông báo với bà con họ hàng và hàng xóm láng giềng là con gái gia đình mình đã có nơi có chốn.

Không chỉ vậy, theo tục lệ xưa của người Việt, nam nữ chỉ thực sự được công nhận là vợ chồng khi đã nộp *tiền cheo* - “khoản tiền mà người con gái thời trước phải nộp cho làng khi đi lấy chồng, theo tục lệ cũ” - cho làng xã. Tùy thuộc vào quy định của từng làng xã mà số tiền này cũng không giống nhau. Mục đích của tiền cheo là dùng vào việc công ích như mua gạch lát đường làng, xây cổng làng, đào giếng,...

Tiền cheo rất quan trọng, có vai trò giống như *giấy kết hôn* bây giờ, bởi nếu không có khoản tiền này, đôi vợ chồng sẽ không được làng xã công nhận. Ca dao người Việt luôn nhắc tới điều này:

Cưới vợ không cheo, tiền gieo xuống suối.

hay

Nuôi lợn thì phải vớt bèo,

Lấy vợ thì phải nộp cheo cho làng

Có cưới mà chẳng có cheo,

Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài

Đây là một trong những nét đặc trưng ở phong tục hôn nhân của người Việt xưa.

Ngoài những nét đặc thù nêu trên, để khẳng định quyền sở hữu thuộc về nhau giữa đôi trai gái cũng như vợ chồng trước bàn dân thiên hạ, người Việt tổ chức *lễ thành hôn* “lễ chính thức thành vợ thành chồng” hay *hôn lễ* “lễ cưới để chính thức thành vợ chồng” [3], để mời bạn bè, bà con làng xóm đến chia vui với hạnh phúc của mình, đồng thời cũng để thông báo chính thức cho họ biết về dấu mốc quan trọng trong cuộc đời hai người - thành vợ thành chồng.

Bên cạnh đó, người Việt còn sử dụng *nhẫn cưới* làm biểu trưng cho việc mình đã kết hôn, khi đeo nó ở ngón áp út bên tay trái của người đàn ông hay phụ nữ, bởi chỉ cần nhìn thấy chiếc nhẫn được đeo ở ngón tay đó, người ta dễ dàng nhận ra đó là người đã có gia đình.

4. Kết luận

Như vậy, thông qua việc khảo sát, thống kê các nguồn ngữ liệu, chúng tôi đã xác lập được 5 trường từ vựng về hôn nhân trong tiếng Việt, sau đó tiến hành phân tích các đặc điểm văn hóa dân tộc qua các ý nghĩa biểu trưng đó. Trong trường từ vựng hôn nhân, chúng tôi nhận thấy có những trường hợp cùng một từ nhưng lại mang nhiều nghĩa biểu trưng khác nhau, điều đó thể hiện sự phong phú trong tư duy của dân tộc Việt. Ý nghĩa biểu trưng của trường từ vựng này chịu ảnh hưởng lớn của văn hóa nói chung, tôn giáo nói riêng, cụ thể là chịu sự chi phối của triết lí Nho giáo và đạo Phật, điều đó làm nên đặc trưng độc đáo trong tư duy, văn hóa của dân tộc Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học, Tập 1, Từ vựng - ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 2001.
2. Vũ Linh Chi, *Đặc điểm về trường từ vựng tang ma và hôn nhân trong tiếng Việt (đối chiếu với tiếng Anh)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Hà Nội, 2015.
3. Vũ Dung - Vũ Thuý Anh - Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hoá, 1995.
4. Vũ Ngọc Khánh - Phạm Minh Thảo - Nguyễn Vũ, *Từ điển văn hoá dân gian*, Nxb Văn hoá - Thông tin, 2002.
5. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ - Ca dao - Dân ca Việt Nam*, Nxb Văn học, 2004.
6. Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Nxb ĐHQG, 2002.
7. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*, Nxb KHXH, 1991.
8. Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH, 1996.
9. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Anh - Việt, English - Vietnamese Dictionary*, Nxb Văn hoá Sài Gòn, 2007.
10. Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, 2010.
11. Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 1998.
12. Nguyễn Như Ý, *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh, 2011.
13. Nguyễn Như Ý - Chu Huy, *Từ điển văn hóa, phong tục cổ truyền Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2011.